Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 24.04.2018 10:19:01 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 475 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 23 tháng 4 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Kế hoạch số 3368/KH-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tuyển dụng công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Gia Lai năm 2017;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tại văn bản số 05/CV-HĐT, 20/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh Gia Lai, gồm có 86 thí sinh trúng tuyển *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đến các cơ quan, đơn vị, địa phương có chỉ tiêu tuyển dụng.

Giám đốc các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển thông báo kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển, hoàn thiện hồ sơ, quyết định tuyển dụng, phân công công tác và thực hiện chính sách đối với công chức theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Ban TC Tỉnh ủy;
- CT UBND, các PCT UBND tỉnh;
- Đăng Website của tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2017

Địa chỉ dự tuyển: Các cơ quan hành chính tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Số báo danh	Họ và đệm thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
				Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành: Bài thi viết	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành: Bài thi trắc nghiệm	Môn Anh văn	Môn Tin học			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	380672	Phạm Lê	Tâm	11/01/1993		Kinh	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Phòng Quản lý thương mại	Sở Công thương		01.003	75,30	82,30	90,0	82,0	67,5	329,90		329,90
2	380988	Ngô Thị Thủy	Giang		27/01/1991	Kinh	Cử nhân Kế Toán	Đội QLTT số 2	Sở Công thương	Con TB	21.198	59,50	72,50	72,5	53,0	62,5	277,00	20,00	297,00
3	380977	Trần Bình Phương	Bảo	09/07/1986		Kinh	Cử nhân Luật Kinh tế	Đội QLTT số 5	Sở Công thương		21.198	72,50	95,80	87,5	83,0	70,0	351,60		351,60
4	380993	Phạm Trung	Hiếu	08/06/1989		Kinh	Cử nhân Kế toán	Đội QLTT số 12	Sở Công thương		21.198	59,30	81,80	80,0	72,0	57,5	302,90		302,90
5	381011	Tô Bích	Ngọc		22/10/1994	Kinh	Cử nhân Luật	Đội QLTT số 15	Sở Công thương		21.198	51,30	81,80	85,0	67,0	70,0	299,90		299,90
6	380999	Lê Võ Anh	Kha	12/09/1992		Kinh	Cử nhân Tài Chính - Ngân hàng	Pháp chế - KT, Chi cục QLTT	Sở Công thương		21.198	89,80	84,50	82,5	81,0	72,5	341,30		341,30
7	380335	Trần Thái	Kiên	17/02/1987		Kinh	Kỹ sư cơ giới hóa xây dựng giao thông ngành đào tạo cơ khí chuyên dùng	Phòng Quản lý phương tiện người lái	Sở Giao thông vận tải		01.003	91,5	61,3	77,5	50,0	62,5	291,60		291,60
8	380551	Đào Thị Yến	Nhi		26/12/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính - Vận tải	Sở Giao thông vận tải		01.003	50,50	76,50	90,0	64,0	70,0	293,50		293,50
9	380622	Võ Nhật	Quang	25/5/1989		Kinh	Đại học Kỹ sư kỹ thuật xây dựng CTGT	Phòng Quản lý chất lượng CTGT	Sở Giao thông vận tải		01.003	52,30	51,50	90,0	58,0	85,0	245,30		245,30
10	380790	Lê Minh	Thịnh	3/8/1983		Kinh	Đại học Xây dựng cầu đường	Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	Con TB	01.003	81,00	62,80	80,0	56,0	82,5	286,60	20,00	306,60
11	380892	Nguyễn Thị Bích	Trinh		20/09/1992	Kinh	Kỹ sư công nghệ thực phẩm	Chi cục QLCLNLS&TS	Sở NN&PTNT		01.003	50,00	73,30	90,0	70,0	75,0	286,60		286,60
12	380947	Nguyễn Hoàng	Vũ	02/10/1989		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Chi cục Thủy lợi	Sở NN&PTNT		01.003	50,00	67,80	80,0	61,0	75,0	265,60		265,60
13	381045	Nguyễn Lê	Cảnh	22/10/1990		Kinh	Thạc sĩ Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm Chư Prông	Sở NN&PTNT		10.226	84,00	95,50	85,0	78,0	75,0	360,00		360,00
14	381059	Nguyễn Sỹ	Hùng	10/02/1988		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm Chư Prông	Sở NN&PTNT	Con TB	10.226	64,00	84,50	90,0	57,0	75,0	323,00	20,00	343,00
15	381078	Lê Duy	Tinh	10/10/1978		Kinh	Kỹ sư Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	Sở NN&PTNT	Con TB	10.226	66,00	72,50	92,5	51,0	72,5	303,50	20,00	323,50
16	381152	Đinh Thị	Hiền		26/12/1983	Kinh	Cử nhân Kế toán	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	Sở NN&PTNT		06.031	66,80	59,50	85,0	57,0	75,0	270,80		270,80
17	381051	Châu Bảo	Duy	15/06/1988		Kinh	ĐH Kinh tế nông lâm; Thạc sĩ Lâm học (GXN)	Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	Sở NN&PTNT		10.226	65,50	98,50	85,0	51,0	62,5	347,50		347,50
18	381187	Huỳnh Văn	Triều	26/12/1990		Kinh	Cử nhân Kế toán	Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	Sở NN&PTNT		06.031	74,30	81,00	97,5	62,0	77,5	333,80		333,80
19	381196	Lê Thị Kim	Trinh		16/11/1993	Kinh	Cao đẳng Kế toán	Hạt Kiểm lâm Kông Chro	Sở NN&PTNT		06.032	67,00	89,50	92,0	72,5	76,0	338,00		338,00
20	380728	Huỳnh Ngọc	Thạch	29/5/1991		Kinh	ĐH Kinh tế Kế hoạch và đầu tư	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	70,50	78	95,0	81,0	90,0	321,50		321,50

T	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học				
													Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	380963	Trần Thị Lam	Xuân		20/02/1992	Kinh	Kỹ sư Điện tử Viễn thông	Phòng Bưu chính Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	59,3	74	70,0	78,0	82,5	277,30		277,30	
2	380494	Trần Nguyên Thường	Nghị		18/11/1983	Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Phòng Bưu chính Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	50	76,3	87,5	81,0	92,5	290,10		290,10	
3	380231	Tô Văn	Hiệp	16/04/1990		Kinh	Đại học Ngôn ngữ Anh	Phòng Hợp tác Quốc tế	Sở Ngoại vụ		01.003	51,50	82,30	75,0	Miễn	85,0	291,10		291,10	
4	380908	Lê Thị	Út		15/05/1990	Kinh	Đại học Kinh tế đối ngoại	Phòng Hợp tác Quốc tế	Sở Ngoại vụ	Con TB	01.003	80,00	81,00	62,5	69,0	65,0	304,50	20,00	324,50	
5	380019	Tô Thị Vân	Anh		18/02/1991	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng quản lý ngân sách	Sở Tài chính		01.003	51,50	80,00	75,0	60,0	65,0	286,50		286,50	
6	380114	Nguyễn Trọng	Dũng	23/01/1992		Kinh	Cử nhân Kế toán kiểm toán	Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp	Sở Tài chính		01.003	52,00	62,50	67,5	59,0	77,5	244,50		244,50	
7	380881	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		23/10/1995	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng Tài chính Doanh nghiệp	Sở Tài chính		01.003	59,00	67,80	92,5	92,0	87,5	287,10		287,10	
8	380671	Nguyễn Thị Lệ	Tâm		10/02/1989	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng Tài chính đầu tư	Sở Tài chính		01.003	81,50	89,50	92,5	79,0	75,0	353,00		353,00	
9	380901	Nguyễn Văn	Trung	22/7/1993		Kinh	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	Phòng Tài chính đầu tư	Sở Tài chính		01.003	58,00	76,80	90,0	91,0	65,0	301,60		301,60	
0	380684	Hoàng Anh	Tiến	24/10/1988		Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Y tế		01.003	50,00	86,50	62,5	70,0	65,0	285,50		285,50	
1	380787	Phan Thị Thanh	Thìn		27/02/1988	Kinh	Dược sĩ Chuyên khoa cấp I chuyên ngành Tổ chức Quản lý dược	Phòng Nghiệp vụ Dược	Sở Y tế		01.003	65,80	78,50	95,0	87,0	70,0	317,80		317,80	
2	380824	Hà Thị	Thùy		19/06/1995	Kinh	Đại học Luật kinh tế	Phòng Hành chính - Tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	53,00	68,50	87,5	64,0	65,0	277,50		277,50	
3	380709	Phạm Trần	Tuấn	26/12/1994		Kinh	Đại học Luật	Ban tiếp công dân	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	62,50	80,50	70,0	84,0	72,5	293,50		293,50	
4	380973	Trần Thị Hải	Yến		30/11/1995	Kinh	Đại học Hành chính (chuyên ngành Thanh tra)	Phòng Nội chính	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	50,80	70,50	90,0	68,0	62,5	281,80		281,80	
5	380396	Nguyễn Văn	Linh	02/10/1993		Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng QH - HT, TN&MT	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	Bộ đội xuất ngũ	01.003	55,30	77,80	95,0	63,0	77,5	305,90	10,00	315,90	
6	380685	Huỳnh Minh	Tiến	13/10/1992		Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Văn phòng Sở	Sở Nội vụ		01.003	55,00	56,30	70,0	56,0	60,0	237,60		237,60	
7	380597	Nguyễn Thị Hồng	Phúc		13/11/1994	Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Phòng Công chức viên chức	Sở Nội vụ		01.003	56,80	89,00	100	88,0	70,0	334,80		334,80	
8	380112	Nguyễn Quốc	Dũng	04/09/1988		Kinh	Đại học Hành chính học	Phòng Cải cách Hành chính	Sở Nội vụ	Con TB	01.003	66,00	51,00	92,5	53,0	62,5	260,50	20,00	280,50	
9	380009	Hồ Tuấn	Anh	14/11/1991		Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Ban Thi đua khen thưởng	Sở Nội vụ		01.003	50,00	55,30	82,5	68,0	75,0	243,10		243,10	
0	380215	Nguyễn Thị Ngọc	Hân		14/02/1990	Kinh	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Phòng nghiệp vụ 1 và Nghiệp vụ 2	Thanh tra tỉnh		01.003	56,00	80,00	72,5	71,0	82,5	288,50		288,50	
1	380951	Võ Giang	Vũ		11/04/1991	Kinh	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Phòng nghiệp vụ 1 và Nghiệp vụ 2	Thanh tra tỉnh		01.003	53,80	79,80	75,0	95,0	70,0	288,40		288,40	

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điể
				Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học			
													Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm					
42	380808	Roãn Thị	Thu		16/03/1992	Kinh	Cử nhân Hành chính học	Văn phòng Sở	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	61,80	74,00	90,0	71,0	67,5	299,80		299,80
43	380926	Nguyễn Thị Tường	Vi		01/12/1989	Kinh	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	Phòng ĐT, TĐ và GSĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	65,80	83,30	95,0	79,0	75,0	327,40		327,40
44	380663	Lê Thành	Tâm	19/09/1988		Kinh	Kỹ sư Xây dựng dân dụng & công nghiệp; Thạc sĩ Kỹ thuật	Thanh tra Sở	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	65,80	72,50	97,5	84,0	72,5	308,30		308,30
45	380785	Nguyễn Thị	Thiện		22/11/1991	Kinh	ĐH Tài Chính - Ngân hàng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Sở Lao động TB&XH		01.003	50,30	58,00	67,5	59,0	62,5	233,80		233,80
46	380393	Nguyễn Thị Cẩm	Linh		20/10/1989	Kinh	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	Văn phòng Ban ATGT tỉnh		01.003	62,00	76,00	62,5	85,0	67,5	276,50		276,50
47	380313	Ksor H'	Hương		10/4/1995	Jrai	ĐH Quản lý Nhà nước	Phòng Nội vụ	Thị xã Ayun Pa	Jrai	01.003	51,00	71,80	92,5	64,0	67,5	287,10	20,00	307,10
48	380965	Ksor	Xuyên	15/3/1991		Jrai	ĐH Tài chính Ngân hàng	Phòng TC-KH	Thị xã Ayun Pa	Jrai	01.003	80,00	69,00	97,5	88,0	77,5	315,50	20,00	335,50
49	380328	Nguyễn Văn	Hướng	04/7/1993		Kinh	Cử nhân Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thị xã An Khê		01.003	53,50	60,30	85,0	75,0	77,5	259,10		259,10
50	380353	Trương Thị Nhi	Khoa		06/9/1990	Kinh	Cử nhân Kế toán	Phòng LĐTB&XH	Thị xã An Khê		01.003	55,80	67,50	62,5	57,0	60,0	253,30		253,30
51	380492	Nguyễn Thị Thu	Ngân		06/5/1987	Kinh	Thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Thị xã An Khê	Con của người NCĐHH	01.003	83,50	90,00	100	77,0	77,5	363,50	20,00	383,50
52	380640	Cao	Ri	02/08/1991		Kinh	Cử nhân Hành chính học	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Pưh		01.003	69,50	81,00	87,5	83,0	62,5	319,00		319,00
53	380518	Đào Nguyễn Dũng	Nguyên	22/02/1987		Kinh	Thạc sĩ Kinh tế học	VP HĐND&UBND	Huyện Chư Pưh		01.003	50,50	72,50	90,0	76,0	82,5	285,50		285,50
54	380055	Nguyễn Phú	Cường	11/08/1993		Kinh	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng	VP HĐND&UBND	Huyện Chư Sê		01.003	64,50	82,80	92,5	85,0	67,5	322,60		322,60
55	380013	Mạnh Tuấn	Anh	06/03/1993		Kinh	Kỹ sư lâm nghiệp (chuyên ngành nông lâm kết hợp)	Phòng NN&PTNT	Huyện Chư Sê		01.003	59,50	76,30	87,5	54,0	77,5	299,60		299,60
56	380116	Văn Tiến	Dũng	22/01/1986		Kinh	ĐH Kiến trúc	Phòng KT&HT	Huyện Chư Sê		01.003	58,00	76,50	95,0	61,0	70,0	306,00		306,00
57	380141	Hoàng Lê Minh	Đức	21/08/1990		Kinh	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Phòng TC-KH	Huyện Chư Sê		01.003	65,50	79,00	92,5	63,0	80,0	316,00		316,00
58	380788	Phạm Duy	Thinh	12/10/1984		Kinh	Thạc sĩ Kế toán (GXN)	Phòng TC-KH	Huyện Chư Sê		01.003	65,00	86,30	95,0	80,0	80,0	332,60		332,60
59	380288	Trần Ngọc	Hùng	17/08/1989		Kinh	Cử nhân Quản trị nhân lực	Phòng LĐTB&XH	Huyện Chư Sê	Con NHCSNTB	01.003	50,50	79,00	92,5	75,0	82,5	301,00	20,00	321,00
60	380476	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga		11/4/1991	Kinh	Kỹ sư quản lý đất đai	Phòng TN&MT	Huyện Chư Sê	Con TB	01.003	56,30	69,80	95,0	78,0	62,5	290,90	20,00	310,90
61	380525	Nguyễn Thị Minh	Nguyên		26/09/1995	Kinh	Cử nhân Luật	Phòng Tư pháp	Huyện Chư Sê		01.003	63,00	88,50	90,0	97,0	82,5	330,00		330,00
62	380606	Lương Thị Hoàng	Phương		12/10/1991	Kinh	Cử nhân Luật học	Thanh tra	Huyện Chư Sê		01.003	82,30	92,00	97,5	71,0	72,5	363,80		363,80
63	380503	Hồ Thị Minh	Ngọc		24/7/1990	Kinh	Đại học Kế toán	VP HĐND&UBND	Huyện Ia Grai		01.003	57,30	72,50	77,5	67,0	67,5	279,80		279,80
64	380771	Lê Thị Hồng	Thắm		22/7/1986	Kinh	Đại học Dược	Phòng Y tế	Huyện Ia Grai		01.003	52,00	77,30	95,0	67,0	65,0	301,60		301,60

T	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học				
													Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
5	380354	Ngô Thị Xuân	Khuê		19/3/1989	Kinh	Thạc sĩ Tài chính -Ngân hàng	VP HĐND&UBND	Huyện Ia Pa		01.003	50,00	71,00	95,0	80,0	75,0	287,00		287,00	
6	380210	Lương Thị Thúy	Hằng		11/4/1995	Kinh	Cử nhân Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Ia Pa		01.003	71,00	85,50	97,5	57,0	75,0	339,50		339,50	
7	380358	Nguyễn Thị Như	Khuyến		18/12/1994	Kinh	Kinh tế Nông lâm	Phòng NN&PTNT	Huyện Kbang		01.003	61,00	68,80	95,0	69,0	62,5	293,60		293,60	
8	380403	Phạm Thị Phương	Loan		4/11/1984	Kinh	ĐH Luật kinh tế	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Kbang		01.003	64,00	85,00	75,0	64,0	55,0	309,00		309,00	
9	380212	Phan Thị Thu	Hằng		21/8/1994	Kinh	ĐH Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Kông Chro		01.003	53,00	87,30	85,0	59,0	72,5	312,60		312,60	
0	380775	Nguyễn Văn	Thắng	15/8/1989		Kinh	ĐH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Phòng KT và HT	Huyện Kông Chro		01.003	64,00	80,80	80,0	68,0	75,0	305,60		305,60	
1	380195	Nguyễn Thị	Hạnh		21/3/1991	Kinh	ĐH Kinh tế Kế hoạch Đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Kông Chro		01.003	61,00	70,30	90,0	53,0	65,0	291,60		291,60	
2	380465	R'Com	Nối	09/10/1995		Jrai	Đại học quản lý nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND	Huyện Krông Pa	Jrai	01.003	51,50	93,00	87,5	64,0	70,0	325,00	20,00	345,00	
3	380074	Rơ Ô	Chiêm	26/7/1993		Jrai	Đại học Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Krông Pa	Jrai	01.003	50,00	72,30	95,0	57,0	65,0	289,60	20,00	309,60	
4	380842	Đinh Văn	Thương	01/7/1992		Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	Phòng Nội vụ	Huyện Krông Pa		01.003	73,00	77,80	95,0	54,0	65,0	323,60		323,60	
5	380208	Dương Thị Như	Hằng		24/3/1993	Kinh	ĐH Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Krông Pa		01.003	50,00	70,80	65,0	57,0	72,5	256,60		256,60	
6	380269	Ngô Thị	Hồng		18/4/1995	Kinh	Đại học Luật thương mại	Phòng Tư pháp	Huyện Krông Pa		01.003	56,80	69,30	87,5	58,0	62,5	282,90		282,90	
7	380855	Đặng Thùy	Trang		10/4/1992	Kinh	Đại học Luật	Thanh tra	Huyện Krông Pa		01.003	75,80	62,30	95,0	62,0	65,0	295,40		295,40	
8	380498	Nguyễn Ngọc Minh	Nghĩa	17/11/1994		Kinh	ĐH ngành Tài chính - Ngân hàng	VP HĐND&UBND	Huyện Phú Thiện		01.003	61,30	75,00	92,5	63,0	80,0	303,80		303,80	
9	380661	Đỗ Quang	Sỹ	30/8/1991		Kinh	Đại học Quản lý công	Phòng Nội vu	Huyện Chư Prông		01.003	75,50	90,00	87,5	77,0	72,5	343,00		343,00	
0	380729	Cao Thị Thư	Thái		10/6/1993	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	Phòng Nội vu	Huyện Chư Prông		01.003	76,00	62,50	67,5	65,0	80,0	268,50		268,50	
1	380929	Trần Thị Tường	Vi		17/8/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng TC-KH	Huyện Chư Prông		01.003	60,80	66,30	77,5	71,0	82,5	270,90		270,90	
2	380081	Bùi Trọng	Chính	22/01/1991		Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng TC-KH	Huyện Đak Đoa		01.003	59,00	75,30	80,0	69,0	70,0	289,60		289,60	
3	380552	Đoàn Thị	Nhi		20/10/1987	Kinh	Đại học sư phạm Ngữ văn	Phòng GD&ĐT	Huyện Đak Đoa		01.003	51,00	77,30	92,5	60,0	62,5	298,10		298,10	
4	380488	Đỗ Thị Kim	Ngân		17/11/1993	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Mang Yang	Con BB	01.003	82,30	84,00	82,5	73,0	Miễn	332,80	20,00	352,80	
5	380566	Lê Hoàng Hồng	Nhung		30/5/1995	Tây	Đại học Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Đức Cơ		01.003	71,50	87,30	95,0	59,0	77,5	341,10		341,10	
6	380272	Trần Thị	Hồng		20/5/1987	Kinh	Thạc sĩ Kế toán, Đại học Kế toán	Thanh tra	Huyện Đức Cơ		01.003	79,50	73,50	72,5	53,0	70,0	299,00		299,00	

Danh sách này gồm có 86 người